

CHÍNH PHỦ
Số: 88/2003/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2003

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Sắc lệnh số 102/SL/L004 ngày 20 tháng 5 năm 1957 ban hành Luật quy định quyền lập hội;

Căn cứ Bộ Luật dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Nghị định này quy định về tổ chức, hoạt động, quản lý nhà nước đối với hội.
- Nghị định này không áp dụng với các tổ chức:
 - Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;
 - Các tổ chức giáo hội.

Điều 2. Hội

- Hội được quy định trong Nghị định này được hiểu là tổ chức tự nguyện của công dân, tổ chức Việt Nam cùng ngành nghề, cùng sở thích, cùng giới, có chung mục

đích tập hợp, đoàn kết hội viên, hoạt động thường xuyên, không vụ lợi nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội viên; hỗ trợ nhau hoạt động có hiệu quả, góp phần vào việc phát triển kinh tế- xã hội của đất nước, được tổ chức và hoạt động theo Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Hội có các tên gọi khác nhau: Liên hiệp hội, Tổng hội, Liên đoàn, Hiệp hội, Câu lạc bộ có tư cách pháp nhân và các tên gọi khác theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là hội).

3. Phạm vi hoạt động của hội (theo lãnh thổ) gồm:

a) Hội có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh;

b) Hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh);

c) Hội có phạm vi hoạt động trong huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là huyện);

d) Hội có phạm vi hoạt động trong xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã).

Điều 3. Thành lập hội và nguyên tắc tổ chức, hoạt động của hội

1. Thành lập hội phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 15 Nghị định này.

2. Hội được tổ chức, hoạt động theo Điều lệ hội được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và không trái với pháp luật; hội tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự trang trải kinh phí và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 4. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước đối với hội

1. Cơ quan nhà nước, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để hội hoạt động theo Điều lệ, có hiệu quả.

2. Hội được công nhận là tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp, hội có hoạt động gắn với nhiệm vụ của Nhà nước được ngân sách Nhà nước hỗ trợ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 5. Tư cách pháp nhân, con dấu, tên và biểu tượng của hội

1. Hội có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

2. Hội được chọn tên và biểu tượng theo quy định của pháp luật.

Chương 2:

ĐIỀU KIỆN, THỦ TỤC THÀNH LẬP HỘI

Điều 6. Điều kiện thành lập hội

1. Có mục đích hoạt động không trái với pháp luật; không trùng lắp về tên gọi và lĩnh vực hoạt động chính với hội đã được thành lập hợp pháp trước đó trên cùng địa bàn lãnh thổ.

2. Có Điều lệ.

3. Có trụ sở.

4. Có đủ số hội viên đăng ký tham gia.

Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định số lượng hội viên đăng ký tham gia hội.

Điều 7. Ban vận động thành lập hội

1. Muốn thành lập hội những người sáng lập phải thành lập Ban vận động thành lập hội. Ban vận động thành lập hội được cơ quan quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực mà hội dự kiến hoạt động công nhận.

Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định số lượng thành viên Ban vận động thành lập hội.

2. Sau khi được công nhận, Ban vận động thành lập hội thực hiện các công việc sau:

- a) Vận động công dân, tổ chức vào hội, hoàn chỉnh hồ sơ xin phép thành lập hội;
- b) Người đứng đầu Ban vận động thành lập hội gửi hồ sơ xin phép thành lập hội đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 15 Nghị định này.

Điều 8. Hồ sơ xin phép thành lập hội

1. Đơn xin phép thành lập hội.

2. Dự thảo Điều lệ.

3. Dự kiến phương hướng hoạt động.

4. Danh sách những người trong Ban vận động thành lập hội được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

5. Sơ yếu lý lịch người đứng đầu Ban vận động thành lập hội có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

6. Các văn bản xác định về trụ sở và tài sản của hội.

Điều 9. Nội dung chính của Điều lệ hội

1. Tên gọi của hội.
2. Tôn chỉ mục đích, lĩnh vực và phạm vi hoạt động của hội.
3. Nhiệm vụ, quyền hạn của hội.
4. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động.
5. Thẻ thức vào hội, ra hội.
6. Tiêu chuẩn hội viên.
7. Quyền, nghĩa vụ của hội viên.
8. Cơ cấu, tổ chức, thẻ thức bầu và miễn nhiệm; nhiệm vụ, quyền hạn của Ban lãnh đạo, Ban kiểm tra, các chức vụ lãnh đạo khác của hội.
9. Tài sản, tài chính và phương thức quản lý tài sản, tài chính của hội.
10. Điều kiện giải thể và thanh quyết toán tài sản, tài chính.
11. Khen thưởng, xử lý vi phạm.
12. Thẻ thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ.
13. Hiệu lực thi hành.

Điều 10. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hội khi nhận hồ sơ xin phép thành lập hội

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền qui định tại Điều 15 Nghị định này khi nhận hồ sơ xin phép thành lập hội phải có giấy biên nhận. Nếu hồ sơ xin phép đầy đủ và hợp pháp thì trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm trả lời Ban vận động thành lập hội; trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 11. Thời gian tiến hành Đại hội thành lập hội

1. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày quyết định cho phép thành lập hội có hiệu lực, Ban vận động thành lập hội phải tổ chức Đại hội.
2. Nếu quá thời hạn trên không tổ chức Đại hội, Ban vận động thành lập hội có văn bản gửi cơ quan nhà nước đã quyết định cho phép thành lập hội đề nghị gia hạn. Thời gian gia hạn không quá 30 ngày, nếu quá thời gian được gia hạn mà không tổ chức Đại hội thì quyết định cho phép thành lập hội hết hiệu lực.

Điều 12. Nội dung chủ yếu trong Đại hội thành lập hội

1. Công bố quyết định cho phép thành lập hội.
2. Thảo luận và biểu quyết Điều lệ.
3. Bầu Ban lãnh đạo và Ban kiểm tra theo quy định của Điều lệ hội.
4. Thông qua chương trình hoạt động của hội.
5. Thông qua nghị quyết Đại hội.

Điều 13. Báo cáo kết quả Đại hội

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Đại hội, Ban lãnh đạo hội gửi tài liệu Đại hội đến cơ quan nhà nước đã quyết định cho phép thành lập hội, gồm:

1. Điều lệ và biên bản thông qua Điều lệ hội;
2. Biên bản bầu Ban lãnh đạo, Ban kiểm tra (có danh sách kèm theo) và lý lịch của người đứng đầu hội;
3. Chương trình hoạt động của hội;
4. Nghị quyết Đại hội.

Điều 14. Phê duyệt Điều lệ hội và hiệu lực của Điều lệ hội

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 15 Nghị định này quyết định phê duyệt Điều lệ hội khi Điều lệ hội đã được Đại hội thông qua. Trường hợp quy định của Điều lệ hội trái với pháp luật thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ chối phê duyệt và yêu cầu hội sửa đổi.
2. Điều lệ hội có hiệu lực kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định phê duyệt.

Điều 15. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập; chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; giải thể và phê duyệt Điều lệ hội

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ cho phép thành lập; chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; giải thể và phê duyệt Điều lệ đối với hội có phạm vi hoạt động trong cả nước hoặc liên tỉnh.
2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép thành lập; chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; giải thể và phê duyệt Điều lệ đối với hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh.

Chương 3:

HỘI VIÊN

Điều 16. Điều kiện trở thành hội viên